TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 01 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Ngọc Như

Bà Nguyễn Lệ Kiều

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vũ Văn Hùng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2017/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DSST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, khu C, đường số E, khu dân cư F, khóm G, phường H, thành phố, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số L, khóm I, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số N, khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Số L, khóm I, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Cẩm P1, sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, khu C, đường số E, khu dân cư F, khóm G, phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Lưu Minh T1, sinh năm 1934 (chết ngày 18/02/2017).

Địa chỉ: Số J, khóm K, phường L1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Trần Quang T2, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Số N, khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1956

5. Ông Trần Minh T3, sinh năm 1978

6. Ông Trần Đức T4, sinh năm 1985

7. Ông Trần Đăng K1, sinh năm 1981

8. Bà Trần Thị Thanh T5, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Số N, khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quanbà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1 và bà Trần Thị Thanh T5: Ông Lưu Thanh P1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số Số N, khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 9 năm 2017) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1 và bà Trần Thị Thanh T5: Bà Phạm Anh T6 là Luật sư của Văn phòng Luật sư Anh Thư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

9. Ngân hàng X.

Địa chỉ: Số N1 K2, phường L2, quận Z, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Ngân hàng X: Ông Nghiêm Xuân T7 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nghiêm Xuân T7: Ông Lê Văn D1, sinh năm 1983 - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng khách hàng, thuộc Ngân hàng X - Chi nhánh B. Địa chỉ: Số O, đường U, khóm G, phường V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 8 năm 2017) (có mặt)

10. Ngân hàng W.

Địa chỉ: Số O1, phường U1, Quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Ngân hàng W: Ông Vũ Văn T8 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Vũ Văn T8: Ông Nguyễn Mạnh Q - Chức vụ: Phó tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Mạnh Q: Ông Trần Quang T9, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số O1, phường U1, quận Z1, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 01 năm 2018) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2; bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5; Ngân hàng W.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2016, bản tự khai ngày 04 tháng 7 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Thị Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2005, bà và ông Trần Minh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường L3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 21 tháng 6 năm 2005. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến tháng 01 năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông T ghen tuông vô cớ, thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, ông T hay chửi bới hành hung bà. Từ lúc bà nộp đơn yêu cầy ly hôn với ông T thì bà và ông T thường xuyên cãi vã và bất đồng. Nay vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà có hai con chung là cháu Trần Gia K3, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2006 và cháu Trần Ngọc Như Y1, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2014. Khi ly hôn bà D yêu cầu được nuôi cháu Như Y1 và đồng ý giao cháu K3 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà có các tài sản chung là 01 chiếc xe Wave mang biển kiểm soát 64 H8 - 7730 do ông T đứng tên chủ sở hữu; 01 chiếc xe Wave mang biển kiểm soát 94 H2 - 9441 do bà D đứng tên chủ sở hữu; 01 chiếc xe Lead mang biển kiểm soát 94 K1 - 205.60 do bà D đứng tên chủ sở hữu; nhà đất tại số L, khóm I, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Nợ chung: Vợ chồng bà có nợ của Ngân hàng W số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất; nợ Ngân hàng X 1.740.000.000 đồng và lãi suất; nợ bà Võ Thị Cẩm P1 số tiền 62.000.000 đồng và 3,1 chỉ vàng 18k; nợ ông Lưu Minh T1 số tiền 2.000.000 đồng; nợ bà S 24.000.000 đồng.

Đối với 03 chiếc xe thì bà và ông T sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; nợ của bà P1, ông T1, bà S thì bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà yêu cầu chia đôi nợ của 02 Ngân hàng, bà D yêu cầu nhận tài sản là nhà đất tại số L và đồng ý trả nợ cho 02 Ngân hàng, đối trừ giữa số tiền nợ hai Ngân hàng với giá trị nhà đất tại số 05 thì số tiền còn lại bà đồng ý chia đôi và đồng ý hoàn lại 1/2 cho ông T nhưng đối trừ vào số tiền bà trả cho hai Ngân hàng từ lúc bà nộp đơn khởi kiện cho đến nay.

Bị đơn ông Trần Minh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với bà D về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2012 do vợ ông có qua lại với người đàn ông khác nên ông không đồng ý, do tức giận nên năm 2013 ông có đánh bà D, từ thời gian đó vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, xảy ra cãi vã thường xuyên và bất đồng ý kiến, đến nay vợ chồng ông vẫn không thể hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn với bà Võ Thị Ngọc D.

Về con chung: Ông và bà D có 02 con chung như bà D trình bày. Khi ly hôn ông yêu cầu nuôi cháu K3, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; ông T đồng ý giao cháu Như Y1 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng và ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Như Y1 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về tài sản:

Tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản chung là 01 chiếc xe Wave mang biển kiểm soát 64 H8 - 7730; 01 chiếc xe Wave mang biển kiểm soát 94 H2 - 9441; 01 chiếc xe Lead mang biển kiểm soát 94 K1 - 205.60; nhà đất tại số L, khóm I, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Nợ chung: Vợ chồng ông có nợ của Ngân hàng W số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất, nợ Ngân hàng Thương mại X 1.740.000.000 đồng và lãi suất; nợ bà S 24.000.000 đồng, ngoài ra không có nợ ai khác.

Đối với 03 chiếc xe thì ông và bà D sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết; nợ bà S ông không yêu cầu giải quyết; ông đồng ý chia đôi nợ của 02 Ngân hàng, đồng ý giao nhà đất L cho D quản lý, sử dụng và D trả nợ cho 02 Ngân hàng, số tiền còn lại yêu cầu chia đôi và D hoàn lại ½ cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Cẩm P1 trình bày: Ngày 10 tháng 05 năm 2016 dương lịch, bà có cho bà D vay số tiền 20.000.000 đồng để đóng tiền lãi cho Ngân hàng X. Ngày 17 tháng 5 năm 2016, D mượn 3,1 chỉ vàng 18k để cầm đóng lãi cho Ngân hàng W. Ngày 14 tháng 6 năm 2016, D mượn số tiền 2.000.000 đồng để trả tiền phẫu thuật. Đến ngày 14 tháng 7 năm 2016, D đến gặp bà và nhờ bà hỏi mượn tiếp số tiền 10.000.000 đồng. Đối với số nợ này thì bà và vợ chồng D, T sẽ thỏa thuận giải quyết sau, bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng D và T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh T1 trình bày: Giữa tháng 06 năm 2016, D có hỏi mượn ông số tiền 2.000.000 đồng để điều trị bệnh, P1 là chị ruột của D qua nhận tiền thay, D đã trả cho ông được 1.000.000 đồng, nợ D vay mượn ông thì ông và D sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện ly hôn giữa vợ chồng D và T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng W do ông Kim Ngọc R đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 16 tháng 6 năm 2015, bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T có ký kết với Ngân hàng W - Chi nhánh B hợp đồng tín dụng số 0038/15/TD/IX để vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là mua sắm trang thiết bị, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2015, lãi suất vay theo từng giấy nhận

nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Ngân hàng đã giải ngân cho bà D và ông T số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 01 ngày 20 tháng 6 năm 2015. Ngày 19 tháng 01 năm 2016, bà D và ông T tiếp tục ký kết với Ngân hàng W - Chi nhánh B hợp đồng tín dụng số 0050/16/TD/IX để vay số tiền 90.000.000 đồng, mục đích vay là mua sắm trang thiết bị, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2016, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Ngân hàng đã giải ngân cho bà D và ông T số tiền 90.000.000 đồng theo giấy nhận nợ số 01 ngày 22 tháng 01 năm 2016. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay cho hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 16 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng W - Chi nhánh B có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/TC/IX và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/SĐTC/IX ngày 19 tháng 01 năm 2016 với ông Trần Quang T2, theo đó ông T2 thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 439,5m^2, thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm F1, phường P, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 161921 do Chủ tịch Ủy ban thị xã V2 cấp cho ông T2 ngày 07 tháng 10 năm 2004. Nay bà D và ông T ly hôn thì Ngân hàng W yêu cầu bà D và ông T phải thanh toán nợ cho Ngân hàng khi bà D và ông T ly hôn, tính đến hết ngày 27 tháng 9 năm 2017 thì dư nợ của bà D và ông T tổng cộng là 176.725.816 đồng, trong đó nợ gốc là 174.816.000 đồng, nợ lãi là 1.909.816 đồng, trong trường hợp bà D và ông T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu phát mãi tài sản mà ông T2 đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X do ông Lê Văn D1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T có ký kết với Ngân hàng X - Chi nhánh B hợp đồng tín dụng số 428/VCB.BLI để vay số tiền 1.350.000.000 đồng, mục đích vay mua đất ở, lãi suất cho vay trong hạn 7,99%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn vay lần đầu. Ngân hàng đã giải ngân cho bà D theo giấy đề nghị rút vốn kiêm giấy nhận nợ ngày 21 tháng 10 năm 2014. Ngày 29 tháng 10 năm 2014, bà D và ông T tiếp tục ký kết với Ngân hàng X - Chi nhánh B hợp đồng tín dụng số 443/VCB.BLI vay số tiền 290.000.000 đồng, mục đích vay bù đắp tiền mua đất ở, lãi suất cho vay trong hạn 7,99%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn vay lần đầu. Ngân hàng đã giải ngân cho bà D theo giấy đề nghị rút vốn kiêm giấy nhận nợ ngày 29 tháng 10 năm 2014. Ngày 09 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng X - Chi nhánh B với bà D có ký kết hợp đồng tín dụng số 522/VCB.BLI với nội dung Ngân hàng cho bà D vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay xây mới nhà ở gắn liền với đất, lãi suất cho vay 09%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 180 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn vay lần đầu. Ngân hàng đã giải ngân cho bà D theo giấy đề nghị rút vốn kiêm giấy nhận nợ ngày 12 tháng 12 năm 2014. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay ngày 27 tháng 10 năm 2014, Ngân hàng X với ông Trần Minh T và bà Võ Thị Ngọc D ký kết

hợp đồng thế chấp tài sản số 202/VCB.BLI, theo đó bà D và ông T thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng diện tích đất 100,2m^2; thửa đất số 732; tờ bản đồ số 16; đất tọa lạc tại đường L, phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 365344 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Đoàn Ngọc S1 và bà Trần Thị U1 ngày 09 tháng 9 năm 2014 đến ngày 24 tháng 10 năm 2014 bà D và ông T nhận chuyển nhượng toàn bộ, bà D và ông T còn thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 113,2m^2, thuộc thửa đất số 733, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại phường M, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 561947 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Lâm Thị C1 ngày 07 tháng 5 năm 2014 đến ngày 23 tháng 10 năm 2014 bà D và ông T nhận chuyển nhượng toàn bộ. Tính đến hết ngày 01 tháng 9 năm 2017 dư nợ của các hợp đồng như sau: 1.656.914.933 đồng, trong đó nợ gốc là 1.639.208.000 đồng, nợ lãi là 17.706.933 đồng. Từ lúc ký kết hợp đồng cho đến nay người vay luôn thanh toán tiền vay đúng hạn cho Ngân hàng, nay bà D và ông T ly hôn và có phân chia tài sản chung vợ chồng đang thế chấp tại Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu được chấm dứt hợp đồng với bà D và ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 trình bày:

Ngày 16 tháng 6 năm 2015, ông với Ngân hàng W có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/TC/IX, ngày 19 tháng 01 năm 2016, ký hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/SĐTC/IX để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho D và T, theo hợp đồng thì ông thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 439,5m^2, thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khóm F1, phường P, thị xã V1, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 161921 do Chủ tịch Ủy ban thị xã V2 cấp cho ông vào ngày 07 tháng 10 năm 2004. Vợ chồng D và T ly hôn thì ông yêu cầu bà D và ông T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng W trước khi vợ chồng ly hôn. Đất thế chấp là của ông nhưng căn nhà trên đất là của mẹ ông là bà S và các anh em của ông gồm T3, T4, K1 hùn tiền xây cất vào năm 2012, ông thì bỏ công ra để xây cất căn nhà. Nay ông xác định ông cũng yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ông và Ngân hàng W do trên đất có tài sản của người khác là căn nhà của mẹ ông và các anh em ông hùn xây cất chứ không phải tài sản thuộc sở hữu của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S trình bày: Cách đây hơn 02 năm bà Đoàn Thị H1 là mẹ chồng của bà có cho vợ chồng D và T mượn số tiền 1.500USD, bà là người nhận tiền thay cho D và T sau đó đưa lại cho vợ chồng, vợ chồng T khó khăn không có tiền trả cho bà H1 nên bà có đứng ra trả cho bà H1 số tiền 34.000.000 đồng, tính ra tiền Việt Nam thì số tiền D và T vay của bà H1 là 34.000.000 đồng, D và T đã trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng, nay D và T còn nợ lại bà số tiền 24.000.000 đồng. Số nợ còn lại 24.000.000 đồng thì bà và T sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, bà không yêu cầu D phải trả số nợ này, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này của bà trong vụ kiện ly hôn giữa D và T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1 và bà Trần Thị Thanh T5 do ông Lưu Thanh P1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2012, căn nhà cũ diện tích 86,1m^2 trên diện tích đất 439,5m^2, thửa đất số 64, tờ bản đồ số 10, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại khóm Y, phường P, thành phố V bị xuống cấp nên gia đình bà S đã dỡ bỏ, bà S cùng các con là ông T3, ông T4, ông K1 xây dựng lại căn nhà mới là nhà tường, diện tích khoảng 122m^2 trên thửa đất nêu trên, căn nhà mới là do bà S cùng các con của bà S cùng đóng góp tiền xây cất và sinh sống cho đến nay. Tháng 06 năm 2015, ông Trần Quang T2 có đứng ra ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng W-Chi nhánh B để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay cho bà D và ông T thì bà S, ông K1, ông T3, ông T4 hoàn toàn không hay biết gì. Vào thời điểm ông T2 ký kết hợp đồng thế chấp thì trên đất thế chấp đã có căn nhà diện tích 122m^2, trị giá khoảng 600.000.000 đồng do mẹ con bà S cùng xây cất vào năm 2012. Nay D và T ly hôn, Ngân hàng W yêu cầu trả nợ, trường hợp không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản mà ông T2 đứng ra thế chấp thì bà S, ông T3, ông T4, ông K1 và bà T5 không đồng ý với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của Ngân hàng, yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 439,5m^2, thửa 64, tờ bản đồ số 10, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại khóm Y, phường P, thành phố V được ký kết giữa ông T2 và Ngân hàng W vô hiệu.

Từ nội dung trên, tại bản án số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 228, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 157, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình;Điều 471, Khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91, Điểm a Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 320, Điều 342, Điều 361 và Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 6, Khoản 8, Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Ngọc D đối với ông Trần Minh T.

2. Về nuôi con chung:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T. Giao cháu Trần Gia K3, sinh ngày 25/9/2006 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Ngọc Như Y1, sinh ngày 26/01/2014 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng (Cháu K3 đang sống cùng ông T, cháu Như Y1 đang sống cùng bà D). Bà D không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi cháu Như Y1 mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 09 năm 2017 cho đến khi cháu Như Y1 đủ 18 tuổi.

Bà D và ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản:

- Bà D được quyền sử dụng diện tích đất 100,2m^2 tại thửa số 732, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 329 có số đo 5m.

Hướng Tây giáp với đường L có số đo 5,63m

Hướng Nam giáp với thửa 731 có số đo 18,75m

Hướng Bắc giáp với thửa 733 có số đo 21,35m

- Bà D được quyền sử dụng diện tích đất 113,2m^{2}tại thửa số 733, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 739 có số đo 5m.

Hướng Tây giáp với đường L có số đo 5,63m.

Hướng Nam giáp với thửa 732 có số đo 21,35m.

Hướng Bắc giáp với thửa 740 có số đo 23,94m.

- Bà D được quyền sở hữu cấu trúc gắn liền với hai thửa đất nêu trên.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2017 có bản vẽ kèm theo.)

- Bà D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng X số tiền 1.656.914.933 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm ba mươi ba đồng) (Trong đó nợ gốc là 1.639.208.000 đồng, nợ lãi 17.706.933 đồng).

Từ ngày 02/9/2017, bà Võ Thị Ngọc D còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại X số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 428/VCB.BLI; hợp đồng tín dụng số 443/VCB.BLI; hợp đồng tín dụng số 522/VCB.BLI đã được ký kết giữa Ngân hàng X với bà Võ Thị Ngọc D.

Bà D và ông T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng W số tiền 88.362.908 đồng (Tám mươi tám triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm lẻ tám đồng) (Trong đó nợ gốc 87.408.000đồng, nợ lãi là 954.908 đồng).

Từ ngày 27/9/2017, bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T còn phải thanh toán cho Ngân hàng W số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 0038/15/TD/IX và hợp đồng tín dụng số 0050/16/TD/IX đã được ký kết giữa Ngân hàng W với bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T.

- Bà D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền 512.225.000 đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án

xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lại suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

4. Hủy toàn bộ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/TC/TX ngày 16/6/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/SĐTC/IX ngày 19/01/2016 được ký kết giữa Ngân hàng W - Chi nhánh B với ông Trần Quang T2.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng W phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), Ngân hàng đã nộp và chi xong. Bà D phải chịu 100.000 đồng (Một trăm ngàn đồng), bà D đã nộp và chi xong.

6. Chi phí định giá tài sản: Bà D và ông T mỗi người phải chịu 150.000 đồng, bà D đã nộp và chi xong 300.000 đồng, ông T hoàn lại cho bà D 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

7. Về án phí:

- Bà D phải nộp 56.426.358 đồng. Bà D đã nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001862 ngày 24/5/2016 và 3.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007162 ngày 10/5/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thì được chuyển thu án phí; bà D phải nộp thêm số tiền 52.351.358 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm năm mươi mốt ngàn ba trăm năm mươi tám đồng).

- Ông T phải nộp 56.426.358 đồng (Năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi tám đồng).

- Bà S, ông T3, ông T4, ông K1 và bà T5 đã nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007319 ngày 07/3/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thì được hoàn lại.

- Ngân hàng W đã nộp 5.820.628 đồng (Năm triệu tám trăm hai mươi ngàn sáu trăm hai mươi tám đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0002083 ngày 29/9/2016 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu thì được hoàn lại.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về áp dụng Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 10 năm 2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan W kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 0038/15/TC/IX ngày 16/6/2015, hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0038/15/SDTC/IX ngày 19/01/2016 vô hiệu toàn bộ là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Ngày 11 tháng 10 năm 2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T2 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc Ngân hàng W trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích

439,5m^2 – loại đất thổ - vườn – thửa đất 64 – tờ bản đồ 10 tọa lạc tại khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do ông đứng tên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2017 bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 kháng cáo cùng nội dung: Do tài sản ông T2 đem thế chấp là tài sản chung của các ông bà nên các ông bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc Ngân hàng W trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2.

Tại phiên tòa ông Trần Quang T2, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng W, người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Võ Thị Ngọc D đồng ý trả khoản nợ của ông T đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng W số tiền là 88.362.908 đồng (Tám mươi tám triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm lẻ tám đồng) với điều kiện phải trừ số tiền bà phải trả ông T từ 512.225.000 đồng xuống còn 423.862.092 đồng để Ngân hàng W trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quang T2. Ông T đồng ý đối với thỏa thuận của bà D.

Đại diện Ngân hàng W không có ý kiến gì đối với thỏa thuận của bà D và ông T. Nhưng không đồng ý trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quang T2 do ông T2 chưa trả hết nợ cho Ngân hàng W.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 trình bày: Căn cứ Điều 133 Bộ luật dân sự 2015 về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tài sản trên đất có 01 căn nhà và 01 ngôi mộ; nên không đảm bảo về nội dung và hình thức của hợp đồng. Do vô hiệu hợp đồng thế chấp nên đề nghị phía Ngân hàng W trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Quang T2.

- Ông P1 không có ý kiến gì thêm.

- Ông Trần Quang T2 đề nghị như lời trình bày của luật sư.

- Đại diện Ngân hàng W trình bày: Do tài sản thế chấp đã được ông Trần Quang T2 đồng ý và có ý kiến đồng ý nếu bà D, ông T không trả tiền cho Ngân hàng theo đúng thời hạn vay thì sẽ phát mãi tài sản thế chấp cho Ngân hàng W, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng W.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Về phần nội dung không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật; không đặt ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Theo quy định tại Điều 105, Điều 115 và Điều 189 Bộ luật dân sự xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án không có thẩm quyền giải quyết

theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, trong đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ông T2, bà S, ông T3, ông T4, không K1, bà T5 cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ xem xét theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của T2, bà S, ông T3, ông T4, ông K1, bà T5 và không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng W. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/TC/IX ngày 16/6/2015; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 0038/15/SDTC/IX ngày 19/01/2016 thể hiện ông Trần Quang T2 thế chấp cho Ngân hàng W quyền sử dụng đất với diện tích đất 439,5m^2, thửa đất số 64, tờ bản đồ số 10, tọa lạc khóm Y, phường P, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Ông Trần Quang T2, bà Võ Thị Ngọc D, ông Trần Minh T đều thừa nhận ông T2 ký kết các hợp đồng trên với Ngân hàng W là để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay 200.000.000 đồng và khoản vay 90.000.000 đồng của bà D, ông T.

[3] Tại cấp sơ thẩm, ông T2 xác định phần đất thế chấp Ngân hàng W là tài sản của ông, do ông đứng tên quyền sử dụng đất; còn căn nhà trên đất là của mẹ và các anh em của ông là bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 cùng góp tiền xây cất. Khi cất nhà thì mẹ ông có xin phép Ủy ban nhân dân phường, ông chỉ ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, không thế chấp căn nhà và kết cấu khác; khi thế chấp thì bà S, ông T3, ông T4, bà T5 đều không biết. Lời khai của ông T2 là phù hợp với lời khai của bà S, ông T3, ông T4, ông K1, bà T5 và Đơn xin xác nhận ngày 09 tháng 02 năm 2017 (BL 501). Như vậy, có căn cứ xác định tài sản thế chấp nêu trên là tài sản chung của gia đình ông T2. Tuy nhiên, trên đất có một ngôi mộ và một căn nhà cấp 4 được xây dựng vào năm 2012 do bà S và các con cùng xây dựng và cùng sinh sống trong căn nhà này. Việc ông T2 thế chấp tài sản này cho Ngân hàng W mà không thông qua ý kiến của bà S, ông T3, ông T4, ông K1 và bà T5 là không đúng quy định pháp luật. Bên cạnh đó, tại báo cáo thẩm định tài sản bảo đảm (BL 721) thể hiện tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, ước lượng diện tích khoảng 80m^2, dùng để ở nhưng chưa có sở hữu. Như vậy, khi cho vay thì Ngân hàng W chưa thẩm định căn nhà gắn liền với đất có diện tích cụ thể bao nhiêu, kết cấu, giá trị nhà như thế nào, nhà thuộc quyền sở hữu của ai, hiện ai đang quản lý, sử dụng, mà vẫn ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng

đất và căn nhà trên đất với ông T2 là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng thế chấp là có cơ sở.

[4] Ngân hàng W cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu là ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng và yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp bà D, ông T không thanh toán được nợ cho Ngân hàng là không có căn cứ. Bởi lẽ, như đã nhận định, việc ông T2 thế chấp tài sản cho Ngân hàng W là không đúng quy định và bà D, ông T cũng tự nguyện trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng W, và thực tế bà D ông T vẫn còn tài sản khác, nên quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng W vẫn đảm bảo. Tòa cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của Ngân hàng W.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T2, bà S, ông Trần Minh T3, ông T4, ông K1, bà T5 thấy rằng: Theo quy định tại Điều 105 và Điều 115 Bộ luật dân sự thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là tài sản và không phải là quyền tài sản, nên Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc Ngân hàng W trả cho ông T2 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ. Do hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông T2 và Ngân hàng W vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông T, bà D trả nợ vay cho Ngân hàng W là có cơ sở. Nên cấp phúc thẩm giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

[6] Đối với thỏa thuận của bà D và ông T tại phiên tòa phúc thẩm về việc bà D đồng ý trả thay ông T số tiền 88.362.908 đồng cho Ngân hàng W, nhưng phải đối trừ số tiền bà D phải trả ông T từ 512.225.000 đồng xuống còn 423.862.092 đồng để Ngân hàng W trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quang T2. Tuy nhiên, do Ngân hàng W không đồng ý đối với thỏa thuận của bà D và ông T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Luật sư và người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông T3, ông T4, ông K1, bà T5 không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng W; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo ông T2, bà S, ông T3, ông T4, ông K1 và bà T5; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T2; bà S, ông T3, ông T4, ông K1, bà T5 và Ngân hàng W phải chịu theo quy định pháp luật.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 228, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 157, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 471, Khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91, Điểm a Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 320, Điều 342, Điều 361 và Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 6, Khoản 8, Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo Ngân hàng W; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang T2, bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1 và bà Trần Thị Thanh T5. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 60/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc D được ly hôn với ông Trần Minh T.

2. Về con chung:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T. Giao cháu Trần Gia K3, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2006 cho ông Trần Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Ngọc Như Y1, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2014 cho bà Võ Thị Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng (Cháu Trần Gia K3 đang sống cùng ông Trần Minh T, cháu Trần Ngọc Như Y1 đang sống cùng bà Võ Thị Ngọc D nên được giữ nguyên). Bà Võ Thị Ngọc D không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc Như Y1 mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 09 năm 2017 cho đến khi cháu Trần Ngọc Như Y1 đủ 18 tuổi.

Bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

Bà Võ Thị Ngọc D được quyền sử dụng diện tích đất 100,2m^2 tại thửa số 732, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 329 có số đo 5m.

Hướng Tây giáp với đường L có số đo 5,63m

Hướng Nam giáp với thửa 731 có số đo 18,75m

Hướng Bắc giáp với thửa 733 có số đo 21,35m

Bà Võ Thị Ngọc D được quyền sử dụng diện tích đất 113,2m^{2}tại thửa số 733, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp với thửa 739 có số đo 5m.

Hướng Tây giáp với đường L có số đo 5,63m.

Hướng Nam giáp với thửa 732 có số đo 21,35m.

Hướng Bắc giáp với thửa 740 có số đo 23,94m.

Bà Võ Thị Ngọc D được quyền sở hữu cấu trúc gắn liền với hai thửa đất nêu trên.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 8 năm 2017 có bản vẽ kèm theo).

Bà Võ Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng X số tiền 1.656.914.933 đồng (Trong đó nợ gốc là 1.639.208.000 đồng, nợ lãi 17.706.933 đồng).

Từ ngày 02 tháng 9 năm 2017, bà Võ Thị Ngọc D còn phải thanh toán cho Ngân hàng X số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 428/VCB.BLI; hợp đồng tín dụng số 443/VCB.BLI; hợp đồng tín dụng số 522/VCB.BLI đã được ký kết giữa Ngân hàng X với bà Võ Thị Ngọc D.

Bà Võ Thị Ngọc D và ông T mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng W số tiền 88.362.908 đồng (Trong đó nợ gốc 87.408.000 đồng, nợ lãi là 954.908 đồng).

Từ ngày 27 tháng 9 năm 2017, bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T còn phải thanh toán cho Ngân hàng W số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 0038/15/TD/IX và hợp đồng tín dụng số 0050/16/TD/IX đã được ký kết giữa Ngân hàng W với bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T.

Bà Võ Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền 512.225.000 đồng.

4. Hủy toàn bộ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/TC/TX ngày 16/6/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0038/15/SĐTC/IX ngày 19 tháng 01 năm 2016 được ký kết giữa Ngân hàng W -Chi nhánh B với ông Trần Quang T2.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng W phải chịu 1.000.000 đồng, Ngân hàng W đã nộp xong. Bà Võ Thị Ngọc D phải chịu 100.000 đồng, bà Võ Thị Ngọc D đã nộp xong.

6. Chi phí định giá tài sản: Bà Võ Thị Ngọc D và ông Trần Minh T mỗi người phải chịu 150.000 đồng, bà Võ Thị Ngọc D đã nộp 300.000 đồng nên

buộc ông Trần Minh T hoàn lại cho bà Võ Thị Ngọc D 150.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ngọc D phải nộp 56.426.358 đồng. Bà Võ Thị Ngọc D đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai số 0001862 ngày 24 tháng 5 năm 2016 và 3.875.000 đồng theo biên lai thu số 0007126 ngày 10 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà Võ Thị Ngọc D còn phải tiếp tục nộp số tiền 52.351.358 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Trần Minh T phải nộp 56.426.358 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 đã nộp tạm ứng án phí 200.000 theo biên lai thu số 0007319 ngày 07 tháng 3 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ngân hàng W đã nộp tạm ứng án phí 5.820.628 đồng theo biên lai số 0002083 ngày 29 tháng 9 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ngân hàng W phải chịu 300.000 đồng. Ngân hàng W đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007744 ngày 17 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Ông Trần Quang T2 phải chịu 300.000 đồng. Ông T2 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007720 ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Bà Đoàn Thị S, ông Trần Minh T3, ông Trần Đức T4, ông Trần Đăng K1, bà Trần Thị Thanh T5 phải chịu 300.000 đồng. Bà S, ông T3, ông T4, ông K1 và bà T5 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0007719 ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01);
- TAND Tp. B (02);
- CCTHADS Tp.B (01);
- Các đương sự (12);
- Luật sư (01);
- Lưu HS, Tổ HCTP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Thanh Dũng